

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 528.../CV-VKC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

- Mã chứng khoán: **TDS**
- Địa chỉ: Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38969612 Fax: 028.37310154
- Email: Website: <https://www.thepthuduc.com.vn>



2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên năm 2026 đã được soát xét.
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 05/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.thepthuduc.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT



Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2026

- Văn bản giải trình KQKD bán niên 2026

Đặng Công An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305409326 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, đường Võ Nguyên Giáp, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Hoàng Đức Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Đức Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Công An	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hoàng Đức Hoa – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Đức Hoa

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Số: 030826.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 03 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 và số 34 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ về việc Công ty vẫn hoạt động sản xuất tại trụ sở ở Phường Thủ Đức trong khi chờ UBND thành phố Hồ Chí Minh có công văn thông báo thời điểm di dời cụ thể. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		660.636.942.284	410.205.057.361
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.477.116.383	111.098.806.137
111	1. Tiền		30.477.116.383	51.031.134.905
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	60.067.671.232
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.279.815.799	79.227.273.419
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	144.022.324.490	81.536.178.688
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	211.694.160	122.290.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	793.002.466	316.010.048
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.747.205.317)	(2.747.205.317)
140	III. Hàng tồn kho	8	417.987.706.414	189.684.497.729
141	1. Hàng tồn kho		418.403.859.518	190.217.797.145
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(416.153.104)	(533.299.416)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		69.892.303.688	30.194.480.076
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	3.965.524.447	1.928.960.027
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65.926.779.241	26.671.196.779
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.594.323.270
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.068.423.298	5.581.224.791
220	I. Tài sản cố định		2.594.891.171	3.173.010.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.594.891.171	3.173.010.846
222	- Nguyên giá		310.995.657.246	310.995.657.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(308.400.766.075)	(307.822.646.400)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		300.000.000	300.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.000.000)	(300.000.000)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	9	993.094.418	783.360.018
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		993.094.418	783.360.018
270	III. Tài sản dài hạn khác		1.480.437.709	1.624.853.927
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	1.480.437.709	1.624.853.927
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		665.705.365.582	415.786.282.152

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		434.823.769.535	195.854.430.946
310	I. Nợ ngắn hạn		383.775.769.535	144.806.430.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	206.294.135.828	45.658.954.884
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	436.168.330	465.010.330
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	7.194.581.177	195.578.128
315	4. Phải trả người lao động		27.144.601.485	30.865.860.308
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	36.949.017.494	12.802.737.171
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	955.976.946	391.306.803
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	94.215.496.600	47.000.617.822
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9.546.543.675	7.164.846.000
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.039.248.000	261.519.500
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	230.881.596.047	219.931.851.206
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.752.106.672	26.752.106.672
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.167.225.094	53.217.480.253
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.180.651.753	46.305.290.177
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.986.573.341	6.912.190.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		665.705.365.582	415.786.282.152


Đào Bộ Hiền
Người lập

Đặng Công An
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Hoàng Đức Hoa

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 03 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.351.835.060.725	950.772.444.758
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.733.095.631	1.472.914.652
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.350.101.965.094	949.299.530.106
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.292.734.370.438	919.152.243.475
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.367.594.656	30.147.286.631
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.481.366.908	3.529.483.109
23	8. Chi phí tài chính	26	1.937.449.869	244.473.489
24	Trong đó: Chi phí đi vay		1.629.347.651	30.710.944
25	9. Chi phí bán hàng	27	15.012.813.360	6.911.818.596
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	29.136.759.331	20.463.829.900
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.761.939.004	6.056.647.755
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.761.939.004	6.056.647.755
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.775.365.663	1.307.213.945
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.986.573.341	4.749.433.810
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	980	388



Đào Bội Hiền
Người lập



Đặng Công An
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Hoàng Đức Hoa

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 03 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.761.939.004	6.056.647.755
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		578.119.675	846.975.787
03	- Các khoản dự phòng		2.264.551.363	3.482.389.630
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(950.949.087)	78.955.693
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(135.098.861)	(253.385.432)
06	- Chi phí lãi vay		1.629.347.651	30.710.944
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.147.909.745	10.242.294.377
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(99.785.379.421)	6.079.606.003
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(228.186.062.373)	(71.629.665.429)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		186.794.499.812	25.285.063.362
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.892.148.202)	(1.818.574.353)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.573.878.230)	(15.676.060)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.211.355.260)	(198.766.078)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(259.100.000)	(157.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(127.965.513.929)	(32.213.518.178)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(322.525.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		135.098.861	213.440.228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		135.098.861	(109.084.772)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		166.185.819.800	31.089.003.694
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(118.970.941.022)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.842.000)	(33.387.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.186.036.778	31.055.615.944
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.644.378.290)	(1.266.987.006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111.098.806.137	41.071.545.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.688.536	14.394.677
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>30.477.116.383</u>	<u>39.818.953.249</u>



Đào Bội Hiền
Người lập



Đặng Công An
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Hoàng Đức Hoa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 03 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305409326 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, đường Võ Nguyên Giáp, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 122.253.930.000 VND; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 343 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 322 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty đang xin gia hạn tiếp tục thuê đất đến thời điểm hiện tại để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh thương mại để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày phát hành Báo cáo tài chính này. Công ty dự kiến sẽ đạt được mức lợi nhuận mong muốn và đảm bảo dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả.
- Ngày 11/02/2025, Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần đã ban hành Công văn số 106/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động bình thường trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ đạt 14.761.939.004 VND, tăng 8.705.291.249 VND (tương đương 143,73%) so với 6 tháng đầu năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.351.835.060.725 VND tăng 401.062.615.967 VND, tương đương 42,18% so với 6 tháng đầu năm 2025. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tương ứng đạt 1.292.734.370.438 VND, tăng 373.582.126.963 VND, tương đương tỷ lệ 40,64% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do kỳ này Công ty đẩy mạnh bán hàng và thu lại thị phần. Tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn giá vốn do giá bán tăng và giá thành giảm. Qua đó, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay đạt 57.367.594.656 VND, tăng 27.220.308.025 VND, tương đương 90,29% so với kỳ trước.
- Chi phí tài chính tăng 1.692.976.380 VND (tương đương 692,50%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay tăng từ việc Công ty đi vay ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bán hàng tăng 8.100.994.764 VND (tương đương 117,20%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu đến từ chi phí vận chuyển. Sản lượng bán hàng kỳ này tăng mạnh kèm theo biến động về giá xăng dầu làm cho đơn giá vận chuyển tăng dẫn đến chi phí vận chuyển tăng tương ứng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8.672.929.431 VND (tương đương 42,38%) so với cùng kỳ, nguyên nhân do kỳ này Công ty ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc số tiền 9.546.543.675 VND. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số 38 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.



2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí của dự án đi dờ và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, chi phí hội nghị khách hàng, chi phí đồng phục, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	343.237.445	215.044.172
Tiền gửi không kỳ hạn	30.133.878.938	50.816.090.733
Các khoản tương đương tiền	-	60.067.671.232
	30.477.116.383	111.098.806.137

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	VND	24.771.761.185
- Các ngân hàng khác	USD và VND	5.362.117.753
		30.133.878.938

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	21.237.075.706	-	15.242.125.041	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	21.213.388.752	-	15.210.771.226	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Chi nhánh Nhơn Trạch	23.686.954	-	31.353.815	-
Bên khác	122.785.248.784	(2.747.205.317)	66.294.053.647	(2.747.205.317)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 (*)	2.747.205.317	(2.747.205.317)	2.747.205.317	(2.747.205.317)
Chip Mong Group Co.,Ltd	120.038.043.467	-	63.546.848.330	-
	144.022.324.490	(2.747.205.317)	81.536.178.688	(2.747.205.317)

(*) Đây là khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 ("Công ty Lợi My 2") từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Trong quá trình thu hồi công nợ, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán khoản phải thu tồn đọng này và Công ty Lợi My 2 có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06/06/2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty Lợi My 2 tới Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Ngày 05/11/2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ quyết định Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chi cục thi hành án dân sự Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ-CCTHADS ngày 04/03/2020 buộc Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nêu trên cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Lợi My 2 mới chỉ thanh toán 100.000.000 VND trong năm 2013 và 100.985.714 VND trong năm 2022. Trong kỳ, Công ty chưa nhận thêm được khoản thanh toán nào khác từ Công ty Lợi My 2.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Ánh Nguyệt Foods	100.984.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn cầu Minh Anh	-	-	47.760.000	-
Các đối tượng khác	110.709.360	-	74.530.000	-
	211.694.160	-	122.290.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	286.485.181	-	229.275.072	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	54.241.713	-	42.989.076	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	35.810.640	-	28.659.384	-
Tạm ứng	325.800.932	-	5.086.516	-
Phải thu khác	65.664.000	-	-	-
	793.002.466	-	316.010.048	-

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>2.747.205.317</i>	<i>-</i>	<i>2.747.205.317</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2	2.747.205.317	-	2.747.205.317	-
	2.747.205.317	-	2.747.205.317	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	107.448.522.070	-	68.267.842.745	-
Công cụ, dụng cụ	176.115.623	-	174.388.584	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.382.509.559	-	45.479.094.746	-
- Bán thành phẩm	67.382.509.559	-	45.479.094.746	-
phôi thép				
Sản phẩm	204.369.671.937	(416.153.104)	76.296.471.070	(533.299.416)
Hàng gửi đi bán	39.027.040.329	-	-	-
	418.403.859.518	(416.153.104)	190.217.797.145	(533.299.416)

Trong đó:

- Lý do dẫn đến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là giá bán một số mặt hàng tăng so với đầu năm.

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	783.360.018	783.360.018	783.360.018	783.360.018
Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức ^(*)	783.360.018	783.360.018	783.360.018	783.360.018
Sửa chữa lớn tài sản cố định	209.734.400	209.734.400	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định	209.734.400	209.734.400	-	-
	<u>993.094.418</u>	<u>993.094.418</u>	<u>783.360.018</u>	<u>783.360.018</u>

^(*) Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.138.028.976	234.435.146.965	29.861.355.983	4.561.125.322	310.995.657.246
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	234.435.146.965	29.861.355.983	4.561.125.322	310.995.657.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.827.530.669	232.283.775.087	29.690.979.201	4.020.361.443	307.822.646.400
- Khấu hao trong kỳ	33.583.055	378.405.222	66.298.064	99.833.334	578.119.675
Số dư cuối kỳ	41.861.113.724	232.662.180.309	29.757.277.265	4.120.194.777	308.400.766.075
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.498.307	2.151.371.878	170.376.782	540.763.879	3.173.010.846
Tại ngày cuối kỳ	276.915.252	1.772.966.656	104.078.718	440.930.545	2.594.891.171

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 301.444.769.267 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2026 cùng là 300.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	825.663.034	289.622.822
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.139.861.413	1.639.337.205
	3.965.524.447	1.928.960.027
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.480.437.709	1.624.853.927
	1.480.437.709	1.624.853.927

13 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	47.000.617.822	166.185.819.800	118.970.941.022	94.215.496.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1650371/HĐTD ngày 22/10/2025	Theo từng Giấy nhận nợ;	12 tháng kể từ ngày hiệu lực nhưng không quá ngày 31/10/2026;	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC-1650371 ngày 22/08/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2023/1650371/HĐBĐ/SĐBS02: - Thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển mà pháp luật không cấm giao dịch được để tại kho hàng tại địa chỉ Km 9, Võ Nguyên Giáp, P. Thủ Đức, TP. HCM: - Nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm, .. dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê trong phạm vi hoạt động sản xuất - Tài sản thế chấp đã hoặc sẽ hình thành để Bên thế chấp phục vụ cho các Hợp đồng đầu ra (bao gồm nội địa và xuất khẩu)	94.215.496.600	47.000.617.822
							<u>94.215.496.600</u>	<u>47.000.617.822</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	940.245.720	2.327.404.276
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	422.655.809	1.911.608.700
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.207.365	3.519.936
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	428.943.500	279.749.800
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	24.933.994	132.525.840
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	18.823.497	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận kho ngoại thương Việt Nam	38.681.555	-
Bên khác	205.353.890.108	43.331.550.608
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thép Hương Loan	16.026.513.800	10.511.305.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bình An Phát	-	8.150.881.200
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	7.000.000.000	5.120.090.800
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.303.602.788	3.754.411.343
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Khanh	37.295.997.100	54.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Sắt thép Trung Hiếu	22.980.132.450	489.720.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đức Anh Phát	19.173.827.750	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoàng Kim Dung	15.849.903.850	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phát triển Kim Ngân	15.311.853.700	652.159.200
- Công ty TNHH TMDV và ĐT Quang Minh	14.633.836.800	-
- Công ty Cổ phần Thép VICASA	12.221.995.500	-
- Các đối tượng khác	39.556.226.370	14.598.982.865
	206.294.135.828	45.658.954.884

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	436.168.330	465.010.330
	436.168.330	465.010.330

Các khoản cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán cho cổ đông là 436.168.330 VND. Đây là khoản cổ tức phát sinh trước năm 2023, do cổ đông chưa tới nhận nên Công ty chưa chi trả.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.416.954.079	2.416.954.079	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	554.082.287	554.082.287	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	187.133.088	2.775.365.663	1.211.355.260	-	1.751.143.491
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.300.000	1.125.002.735	1.133.302.735	-	-
Thuế Tài nguyên	-	145.040	751.520	757.680	-	138.880
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.594.323.270	-	10.886.597.612	3.848.975.536	-	5.443.298.806
	1.594.323.270	195.578.128	17.758.753.896	9.165.427.577	-	7.194.581.177

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	101.959.235	46.489.814
- Chi phí điện, nước, điện thoại	7.752.862.888	4.560.619.921
- Nhập kho nguyên vật liệu chưa nhận được hóa đơn	4.488.638.000	8.120.627.436
- Trích trước tiền chiết khấu	20.023.057.371	-
- Trích trước chi phí hội nghị khách hàng	2.000.000.000	-
- Trích trước chi phí đồng phục	1.962.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	620.500.000	75.000.000
	36.949.017.494	12.802.737.171

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	253.241.295	62.796.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	702.735.651	328.510.626
	955.976.946	391.306.803
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	51.048.000.000

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1064/TT-VKC ngày 29/09/2016. Hai bên đã thống nhất tạm dừng triển khai hợp tác từ ngày 09/07/2019 theo Công văn số 04/2019/CV-REFICO do quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc di dời các cơ sở không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị đã chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận, đồng thời REFICO cũng xác nhận khi Công ty hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Việc xử lý khoản đặt cọc và khả năng tiếp tục hợp tác phụ thuộc vào thỏa thuận tiếp theo giữa các bên và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến khu đất.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
+ Quỹ lương dự phòng năm 2025	7.164.846.000	-	7.164.846.000	-
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	-	9.546.543.675	-	9.546.543.675
	7.164.846.000	9.546.543.675	7.164.846.000	9.546.543.675

(*) Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-VKC ngày 30/06/2026 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc với số tiền 9.546.543.675 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	45.964.234.871	212.678.605.824
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.749.433.810	4.749.433.810
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>122.253.930.000</u>	<u>17.708.334.281</u>	<u>26.752.106.672</u>	<u>50.413.668.681</u>	<u>217.128.039.634</u>
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	53.217.480.253	219.931.851.206
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.986.573.341	11.986.573.341
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.036.828.500)	(1.036.828.500)
Số dư cuối kỳ này	<u>122.253.930.000</u>	<u>17.708.334.281</u>	<u>26.752.106.672</u>	<u>64.167.225.094</u>	<u>230.881.596.047</u>

(*) Theo Nghị quyết số 288/NQ - ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 10/04/2026, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 số tiền 1.036.828.500 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,0	79.465.100.000	65,0	79.465.100.000
Ông Lê Bá Phương	7,0	8.576.740.000	7,0	8.576.740.000
Công ty Cổ phần Gemadept	4,8	5.875.000.000	4,8	5.875.000.000
Các cổ đông khác	23,2	28.337.090.000	23,2	28.337.090.000
	100	122.253.930.000	100	122.253.930.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	465.010.330	510.368.080
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.842.000)	(33.387.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.842.000)	(33.387.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	436.168.330	476.980.330

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.752.106.672	26.752.106.672
	26.752.106.672	26.752.106.672

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m². Theo thông báo đóng tiền thuê đất, thời hạn thuê đất là ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. (Thông tin chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 34).

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	52.327,33	1.571.611,48

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.350.060.289.195	940.643.811.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.774.771.530	10.128.632.800
	1.351.835.060.725	950.772.444.758
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	1.020.425.559.570	769.062.558.529

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.733.095.631	1.472.914.652
	1.733.095.631	1.472.914.652
Trong đó: Các khoản giảm trừ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	1.733.095.631	1.472.914.652

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.291.217.927.584	911.002.050.605
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.633.589.166	8.192.803.240
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(117.146.312)	(42.610.370)
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(117.146.312)	(42.610.370)
	1.292.734.370.438	919.152.243.475
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	77.737.098.418	14.463.040.700

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.481.203	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	135.098.861	253.385.432
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.384.905.838	3.253.206.070
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	950.949.087	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	532.507	22.891.607
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.399.412	-
	3.481.366.908	3.529.483.109
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	532.507	22.891.607

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.629.347.651	30.710.944
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.926.320	5.911.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	302.175.898	128.895.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	78.955.693
	1.937.449.869	244.473.489
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan	5.926.320	5.911.604
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	645.917.471	117.421.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.411.858.688	5.942.473.198
Chi phí khác bằng tiền	3.955.037.201	851.924.377
	15.012.813.360	6.911.818.596
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	3.705.435.741	2.444.905.694
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	977.338.743	628.930.487
Chi phí nhân công	10.152.204.344	8.857.984.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.800.986	160.241.468
Chi phí dự phòng	2.381.697.675	-
Thuế, phí, lệ phí	10.889.947.142	6.273.423.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.495.463	1.076.169.678
Chi phí khác bằng tiền	3.452.274.978	3.467.080.197
	29.136.759.331	20.463.829.900

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.761.939.004	6.056.647.755
Các khoản điều chỉnh tăng	66.000.000	479.421.968
- Chi phí không hợp lệ	-	334.466.275
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	78.955.693
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	66.000.000	66.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(951.110.687)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(951.110.687)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.876.828.317	6.536.069.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.775.365.663	1.307.213.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	187.133.088	198.766.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.211.355.260)	(198.766.078)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.751.143.491	1.307.213.945

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.986.573.341	4.749.433.810
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.986.573.341	4.749.433.810
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	980	388

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.111.404.376.882	820.077.129.371
Chi phí nhân công	48.310.729.392	42.609.725.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.119.675	846.975.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.691.396.652	100.491.298.672
Chi phí khác bằng tiền	33.634.769.165	14.974.270.851
Chi phí dự phòng	2.381.697.675	4.042.985.619
	1.337.001.089.441	983.042.385.654

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.133.878.938	-	-	30.133.878.938
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.068.121.639	-	-	142.068.121.639
	<u>172.202.000.577</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>172.202.000.577</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.883.761.965	-	-	110.883.761.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.104.983.419	-	-	79.104.983.419
	<u>189.988.745.384</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>189.988.745.384</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	94.215.496.600	-	-	94.215.496.600
Phải trả người bán, phải trả khác	207.686.281.104	51.048.000.000	-	258.734.281.104
Chi phí phải trả	36.949.017.494	-	-	36.949.017.494
	<u>338.850.795.198</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>389.898.795.198</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	47.000.617.822	-	-	47.000.617.822
Phải trả người bán, phải trả khác	46.515.272.017	51.048.000.000	-	97.563.272.017
Chi phí phải trả	12.802.737.171	-	-	12.802.737.171
	<u>106.318.627.010</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>157.366.627.010</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	166.185.819.800	31.089.003.694
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	118.970.941.022	-

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13/09/2017, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của công ty tại Km9, đường Võ Nguyên Giáp, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời, Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Ngày 19/01/2018, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") đã ban hành Quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty, các bên đã:

- Công ty đã gửi Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 cho Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- Công ty đã gửi Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 cho Tổng Công ty và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2 và cho Công ty có thời gian để triển khai kế hoạch di dời cũng như đảm bảo việc thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Tổng Công ty đã gửi Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho phép Công ty được gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD – ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty gửi Công văn số 773/VKC-KT ngày 11/11/2019 cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Nhân dân, Sở Tài Nguyên và Môi trường sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Công văn số 106/VNS-TCKT ngày 11/02/2025, Tổng Công ty cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2024 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm tới.

Hiện tại, Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thép, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.022.855.737.591	327.246.227.503	1.350.101.965.094
Tài sản bộ phận	545.667.322.115	120.038.043.467	665.705.365.582

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA (*)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

(*) Từ thời điểm 14/10/2025, Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL không còn là bên liên quan của Công ty.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.020.425.559.570	769.062.558.529
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	103.894.840	110.368.453.840
Công ty Cổ phần Thép VICASA	-	89.544.488
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	783.178.075.730	384.363.139.763
Công ty TNHH MTV Vinausteel	-	121.896.922.400
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	2.359.600
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	503.408.738
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	237.143.589.000	151.838.729.700
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.733.095.631	1.472.914.652
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.733.095.631	1.472.914.652
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	77.737.098.418	14.463.040.700
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	53.199.539.206	11.607.372.095
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	22.120.047.000	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	503.789.790	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	163.485.422	62.777.867
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.638.907.000	2.148.920.000
Công ty TNHH Nippovina	111.330.000	140.562.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	503.408.738

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	532.507	22.891.607
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	532.507	22.891.607
Chi phí tài chính	5.926.320	5.911.604
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.926.320	5.911.604
Chi phí bán hàng	3.705.435.741	2.444.905.694
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	56.158.620	29.325.135
Công ty Cổ phần Thép VICASA	-	27.934.280
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	500.216.158	1.146.149.360
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.149.060.963	1.241.496.919
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Mối quan hệ	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Dương Minh Chính Chủ tịch HĐQT	522.220.000	432.620.000
Ông Lê Bá Phương Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Đức Hoa Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	479.000.000	413.300.000
Ông Vũ Xuân Trường Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	382.480.000	335.780.000
Ông Cao Anh Kiệt Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	423.420.000
(Miễn nhiệm ngày 01/07/2025)		
Ông Hoàng Công Thành Phó Tổng Giám đốc	-	124.380.000
(Miễn nhiệm ngày 14/07/2025)		
Ông Đặng Công An Trưởng phòng Tài chính Kế toán	338.972.444	297.613.000
Bà Đoàn Hồng Hà Trưởng ban kiểm soát	268.655.478	235.978.000
Ông Nguyễn Quốc Cường Thành viên BKS	214.833.364	216.630.000
Ông Trần Minh Hạnh Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



Đào Bộ Hiền
Người lập



Đặng Công An
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán




Hoàng Đức Hoa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 03 tháng 08 năm 2026

11
CƠ
CH
NG
A
VH

33
C
C
H
H

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
110	1. Tiền và các khoản tương đương		110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
112	2. Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	60.067.671.232	Trình bày lại
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	383.681.280	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	316.010.048	Đổi mã số, trình bày lại
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.747.205.317)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.747.205.317)	Đổi mã số
140	III. Hàng tồn kho		140	III. Hàng tồn kho		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(533.299.416)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(533.299.416)	Đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.928.960.027	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.928.960.027	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	26.671.196.779	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	26.671.196.779	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.594.323.270	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.594.323.270	Đổi mã số
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		250	II. Tài sản dở dang dài hạn		
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	783.360.018	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	783.360.018	Đổi mã số
260	III. Tài sản dài hạn khác		270	III. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.624.853.927	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.624.853.927	Đổi mã số, đổi tên

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)		
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn	-	310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	195.578.128	313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	465.010.330	Bổ sung mã số
314	4. Phải trả người lao động	30.865.860.308	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	195.578.128	Đổi mã số, đổi tên
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.802.737.171	315	4. Phải trả người lao động	30.865.860.308	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	856.317.133	316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.802.737.171	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.000.617.822	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	391.306.803	Đổi mã số
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.164.846.000	321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.000.617.822	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	261.519.500	322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.164.846.000	Đổi mã số
			323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	261.519.500	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
337	1. Phải trả dài hạn khác	51.048.000.000	338	1. Phải trả dài hạn khác	51.048.000.000	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.708.334.281	412	2. Thặng dư vốn	17.708.334.281	Đổi tên

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.529.483.109	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	3.529.483.109	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	244.473.489	23	8. Chi phí tài chính	244.473.489	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30.710.944	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30.710.944	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(253.385.432)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(253.385.432)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	30.710.944	06	- Chi phí đi vay	30.710.944	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.818.574.353)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.818.574.353)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.676.060)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(15.676.060)	Đổi tên

